

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch
Ông Phan Kim Bằng	Phó Chủ tịch
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Danh	Thành viên
Ông Beat Schnegg	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yves-Danil Conchand	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016



Số: 204 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC

ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.221.551.097.046	5.278.551.452.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	252.467.294.578	215.489.620.218
1. Tiền	111		252.467.294.578	200.489.620.218
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.988.326.185.250	1.974.741.015.580
1. Chứng khoán kinh doanh	121		31.197.625.689	31.067.564.861
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7.452.860.439)	(6.726.549.281)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.964.581.420.000	1.950.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		937.478.723.538	988.251.433.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	984.066.429.454	1.035.509.379.741
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		795.777.617.961	702.403.057.743
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		188.288.811.493	333.106.321.998
2. Trả trước cho người bán	132		-	56.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		453.582.317	338.755.051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(47.041.288.233)	(47.653.201.480)
IV. Hàng tồn kho	140		41.768.629	206.866.990
1. Hàng tồn kho	141		41.768.629	206.866.990
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		170.534.340.347	159.203.478.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	169.734.039.508	158.476.806.806
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		169.734.039.508	158.476.806.806
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		800.300.839	726.671.473
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.872.702.784.704	1.940.659.038.257
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		528.181.190.591	490.575.015.171
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.344.521.594.113	1.450.084.023.086

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.241.329.535.744	1.186.755.428.812
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000.000	22.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		20.630.107.579	25.264.330.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.520.674.218	8.583.315.430
- Nguyên giá	222		25.113.907.036	25.113.907.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.593.232.818)	(16.530.591.606)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	13.109.433.361	16.681.014.662
- Nguyên giá	228		32.434.195.934	32.434.195.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.324.762.573)	(15.753.181.272)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	13.109.206.578	13.817.812.339
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.945.855.315)	(20.237.249.554)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.391.695.266	13.391.695.266
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.391.695.266	13.391.695.266
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.101.095.115.978	1.050.936.263.290
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		187.322.711.537	186.566.776.135
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		476.140.070.000	472.000.270.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.687.379.013)	(17.236.940.220)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		444.319.713.454	409.606.157.375
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71.103.410.343	61.345.327.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.434.558.074	2.737.416.738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		413.646.058	211.038.209
3. Tài sản dài hạn khác	268	9	66.255.206.211	58.396.872.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.462.880.632.790	6.465.306.881.448

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.833.268.800.801	3.812.072.305.307
I. Nợ ngắn hạn	310		3.827.983.747.834	3.808.248.264.821
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	842.576.270.248	836.534.241.830
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		718.579.467.486	598.460.877.116
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		123.996.802.762	238.073.364.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		777.430.789	1.562.551.137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13.326.130.704	7.883.683.343
4. Phải trả người lao động	314		16.037.672.553	14.028.770.977
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	135.532.185.511	70.799.143.985
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	15	116.001.387.187	104.434.105.144
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.474.833.792	13.921.185.579
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	2.691.257.837.050	2.759.084.582.826
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		797.818.028.376	750.087.992.887
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.709.166.049.913	1.834.243.959.691
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		184.273.758.761	174.752.630.248
II. Nợ dài hạn	330		5.285.052.967	3.824.040.486
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	3.216.822.676	2.864.775.901
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.068.230.291	959.264.585
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.629.611.831.989	2.653.234.576.141
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.629.611.831.989	2.653.234.576.141
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	194.077.312.408	191.870.712.711
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	17	109.001.386.736	103.484.887.493
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	419.354.845.588	450.515.403.971
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		262.665.386.192	294.219.533.934
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.915.378.617	156.295.870.037
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30.050.379.948	30.235.664.657
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.462.880.632.790	6.465.306.881.448


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B 01a-DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	30/6/2016	31/12/2015
I. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	14.738.348,79	8.381.359,93
Đô la Úc	AUD	391,87	400,63
Yên Nhật	JPY	33.089,00	33.815,00
Đô la Singapore	SGD	489,25	500,29
Bảng Anh	GBP	191,11	194,41
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	80.040,38	180.029,78


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	505.828.766.744	508.228.486.474
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	87.622.284.727	96.862.241.595
3. Thu nhập khác	13	7.331.316.778	6.644.250.079
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	431.903.579.746	476.402.964.216
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	8.204.578.457	(9.882.768.483)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	38.173.831.719	23.547.321.561
7. Chi phí khác	24	1.432.127.927	5.253.952.343
8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	25	12.022.266.862	16.544.414.553
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25)	50	133.090.517.262	132.957.923.064
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.392.489.553	22.854.867.456
11. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(202.607.849)	15.338.237
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	110.900.635.558	110.087.717.371

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	18	839.133.443.191	789.650.860.155
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		887.188.413.967	819.309.593.508
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		48.054.970.776	29.658.733.353
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	19	536.728.531.759	491.202.745.759
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		574.531.089.042	506.808.715.811
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		37.802.557.283	15.605.970.052
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		302.404.911.432	298.448.114.396
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		203.423.855.312	209.780.372.078
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		117.724.265.868	106.448.298.486
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	20	85.699.589.444	103.332.073.592
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		505.828.766.744	508.228.486.474
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		636.151.190.038	486.904.823.485
- Tổng chi bồi thường	11.1		636.151.190.038	486.904.823.485
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		467.484.148.779	327.463.999.126
8. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(125.045.416.249)	405.059.210.703
9. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(105.542.790.786)	373.054.176.432
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	21	149.164.415.796	191.445.858.630
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		9.379.719.747	9.375.026.329
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		273.359.444.203	275.582.079.257
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		180.096.844.070	170.593.608.564
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	22	93.262.600.133	104.988.470.693
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		431.903.579.746	476.402.964.216
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		73.925.186.998	31.825.522.258

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016


PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)


MẪU SỐ B 02a-DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
			đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	87.622.284.727	96.862.241.595
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	8.204.578.457	(9.882.768.483)
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		79.417.706.270	106.745.010.078
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	38.173.831.719	23.547.321.561
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		115.169.061.549	115.023.210.775
20. Thu nhập khác	31		7.331.316.778	6.644.250.079
21. Chi phí khác	32		1.432.127.927	5.253.952.343
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.899.188.851	1.390.297.736
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1		12.022.266.862	16.544.414.553
24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1)	50		133.090.517.262	132.957.923.064
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	22.392.489.553	22.854.867.456
26. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(202.607.849)	15.338.237
27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		110.900.635.558	110.087.717.371
<i>Phân phối cho:</i>				
Cổ đông của Tổng Công ty	61		111.085.920.267	110.423.333.899
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		(185.284.709)	(335.616.528)
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	821	816


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	300.794.188.219	284.369.959.860
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(218.547.742.360)	(169.183.540.242)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.850.803.489)	(20.248.426.904)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17.404.494.667)	(23.100.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.647.392.524	734.226.392
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.030.356.710)	(16.353.457.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.608.183.517	56.218.761.662
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	(173.624.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(939.480.970.000)	(1.121.257.219.835)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	878.200.000.000	774.972.866.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.139.800.000)	-
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.387.286.669	128.575.091.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68.966.516.669	(217.882.886.589)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.749.256.025)	(31.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.749.256.025)	(31.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	37.825.444.161	(161.695.204.927)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	215.489.620.218	297.587.919.060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(847.769.801)	(168.030.547)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	252.467.294.578	135.724.683.586


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 96 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 63,9% và 60%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 53 có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá được xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Tổng Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời, Tổng Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải trả. Lãi /lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tái bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí hoa hồng chưa phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng được xác lập và khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập nên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này phù hợp với quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính áp dụng với doanh nghiệp tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong kỳ tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Ghi nhận doanh thu khác, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Đối với các khoản đặt cọc phát sinh từ hợp đồng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận vào doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi nhận tiền đặt cọc và ghi nhận vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi trả tiền đặt cọc.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.270 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22.450 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.340 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22.540 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.270 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22.450 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.340 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22.540 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm trong kỳ.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm nhận tái và nhượng tái của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng kỳ theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.024.925.819	2.201.818.272
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	249.442.368.759	198.287.801.946
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
	<u>252.467.294.578</u>	<u>215.489.620.218</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
a) Chứng khoán kinh doanh	31.197.625.689	26.022.379.900	(7.452.860.439)	31.067.564.861
- Tổng giá trị cổ phiếu	31.197.625.689	26.022.379.900	(7.452.860.439)	31.067.564.861
+ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	1.458.310.200	3.407.016.000	-	1.458.310.200
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB)	590.169.975	596.134.100	-	114.205
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (SDT)	10.004.752.882	6.264.040.800	(3.740.712.082)	10.004.752.882
+ Công ty Cổ phần FPT (FPT)	9.291.055.275	9.614.000.000	-	9.291.055.275
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)	7.435.328.889	5.548.205.000	(1.887.123.889)	7.435.328.889
+ Khác	2.418.008.468	592.984.000	(1.825.024.468)	2.878.003.410
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.408.901.133.454		-	2.360.006.157.375
b1) Ngân hạn	1.964.581.420.000		-	1.950.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.944.581.420.000		-	1.920.400.000.000
- Trái phiếu (ii)	20.000.000.000		-	30.000.000.000
b2) Dài hạn	444.319.713.454		-	409.606.157.375
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	122.000.000.000		-	68.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	170.000.000.000		-	180.000.000.000
- Các khoản ủy thác đầu tư (iv)	146.498.507.391		-	147.926.617.979
- Đầu tư dài hạn khác	5.821.206.063		-	13.679.539.396
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	663.462.781.537		(6.687.379.013)	658.567.046.135
- Đầu tư vào công ty liên kết	187.322.711.537		-	186.566.776.135
- Đầu tư vào đơn vị khác (v)	476.140.070.000		(6.687.379.013)	472.000.270.000

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.
- (iii) Trái phiếu thể hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn dưới 01 năm và từ 01 đến 06 năm.
- (iv) Các khoản ủy thác đầu tư thể hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.
- (v) Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	Tỷ lệ vốn góp tại	Tỷ lệ vốn góp tại	
		30/6/2016	31/12/2015
		VND	VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4,42%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	10.139.800.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	4,40%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	2,38%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	1,68%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	5,47%	278.000.000.000	278.000.000.000
		476.140.070.000	472.000.270.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá. Thông tin về cổ phiếu thường đã được nhận đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	2.542.857
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.024
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	10.000	11.806
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000	12.905
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	10.000	66.545
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	10.000	96.000
Công ty Cổ phần FPT	10.000	32.250

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	Bảo hiểm phi nhân thọ

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được trình bày như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	1.939.244.686.255	1.930.758.954.110
Tổng công nợ	1.189.953.840.109	1.184.491.849.571
Tài sản thuần	749.290.846.146	746.267.104.539
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào liên kết	187.322.711.537	186.566.776.135
	<u>Từ ngày 01/01/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u>
	<u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu	110.589.829.990	173.772.327.173
Lợi nhuận thuần	48.089.067.449	66.177.658.212
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên kết	12.022.266.862	16.544.414.553

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ: công ty liên kết trong kỳ hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.
- Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên kết trong kỳ gồm:
 - + Giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina có các giao dịch về nhận, nhượng phí tái bảo hiểm, hoa hồng nhận, nhượng tái bảo hiểm và bồi thường nhận, nhượng tái bảo hiểm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày báo cáo.
- Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	795.777.617.961	702.403.057.743
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	363.350.540.192	245.413.218.686
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	396.581.081.444	416.571.252.771
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	35.845.996.325	40.418.586.286
Phải thu khác của khách hàng	188.288.811.493	333.106.321.998
- Dự thu lãi đầu tư	60.869.501.387	96.504.533.675
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	111.350.000.000	224.500.000.000
- Các khoản phải thu khác	16.069.310.106	12.101.788.323
	984.066.429.454	1.035.509.379.741

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	169.734.039.508	158.476.806.806
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	169.734.039.508	158.476.806.806
- Số dư đầu kỳ/năm	158.476.806.806	144.750.901.483
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	191.354.076.772	346.672.421.949
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	180.096.844.070	332.946.516.626
- Số dư cuối kỳ/năm	169.734.039.508	158.476.806.806
b) Dài hạn	4.434.558.074	2.737.416.738
Chi phí mua thẻ golf	1.183.528.198	1.212.037.690
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.251.029.876	1.525.379.048
	174.168.597.582	161.214.223.544

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự án Paragon Tower	20.620.952.000	20.620.952.000
Dự án Tincom Plaza (360 Giải Phóng)	45.634.254.211	37.775.920.878
	66.255.206.211	58.396.872.878

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản đặt cọc dài hạn cho hợp đồng mua bất động sản. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng các dự án đang được triển khai theo tiến độ kế hoạch và không có sự suy giảm đáng kể về giá trị khoản đặt cọc.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	15.170.997.037	2.980.277.071	6.677.092.474	285.540.454	25.113.907.036
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2016	15.170.997.037	2.980.277.071	6.677.092.474	285.540.454	25.113.907.036
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	9.249.077.463	2.482.874.509	4.548.458.555	250.181.079	16.530.591.606
Tăng trong kỳ	303.688.183	102.910.875	647.555.904	8.486.250	1.062.641.212
Tại ngày 30/6/2016	9.552.765.646	2.585.785.384	5.196.014.459	258.667.329	17.593.232.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	5.618.231.391	394.491.687	1.481.078.015	26.873.125	7.520.674.218
Tại ngày 31/12/2015	5.921.919.574	497.402.562	2.128.633.919	35.359.375	8.583.315.430

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.087.526.830 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.087.526.830 VND).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Số dư tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chủ yếu bao gồm nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của phần mềm tái bảo hiểm.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	31/12/2015 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	34.055.061.893	-	-	34.055.061.893
- Nhà (i)	34.055.061.893	-	-	34.055.061.893
Giá trị hao mòn lũy kế	20.237.249.554	708.605.761	-	20.945.855.315
- Nhà (i)	20.237.249.554	708.605.761	-	20.945.855.315
Giá trị còn lại	13.817.812.339	-	-	13.109.206.578
- Nhà	13.817.812.339	-	-	13.109.206.578

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà tại số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Theo đánh giá của Tổng Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	718.579.467.486	598.460.877.116
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	274.380.258.234	193.579.100.580
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	424.817.744.981	365.873.692.786
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	19.381.464.271	39.008.083.750
Phải trả khác cho người bán	123.996.802.762	238.073.364.714
- Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	9.145.044.049	10.159.550.306
- Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	113.399.000.000	224.559.970.000
- Phải trả khác	1.452.758.713	3.353.844.408
	842.576.270.248	836.534.241.830

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	82.808.521	638.580.370	422.540.137	298.848.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.687.964.277	22.392.489.553	17.404.494.667	12.675.959.163
Thuế thu nhập cá nhân	20.879.655	5.261.272.406	4.993.993.959	288.158.102
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	92.030.890	574.919.503	603.785.708	63.164.685
Cộng	7.883.683.343	28.871.261.832	23.428.814.471	13.326.130.704

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	251.533.572.698	175.233.249.129
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	116.001.387.187	104.434.105.144
- Số dư đầu kỳ/năm	104.434.105.144	97.838.561.942
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	129.291.547.911	213.280.691.234
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	117.724.265.868	206.685.148.032
- Số dư cuối kỳ/năm	116.001.387.187	104.434.105.144
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	135.532.185.511	70.799.143.985
Cổ tức phải trả	131.862.487.500	65.646.669.500
Phải trả, phải nộp khác	3.669.698.011	5.152.474.485
b) Dài hạn	3.216.822.676	2.864.775.901
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.216.822.676	2.864.775.901
	254.750.395.374	178.098.025.030

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	30/6/2016		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
1. Dự phòng bồi thường	1.699.152.382.890	1.335.450.754.241	363.701.628.649
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>1.654.792.962.190</i>	<i>1.306.724.199.788</i>	<i>348.068.762.402</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>44.359.420.700</i>	<i>28.726.554.453</i>	<i>15.632.866.247</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	797.493.093.090	527.984.808.729	269.508.284.361
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
1. Dự phòng bồi thường	10.013.667.023	9.070.839.872	942.827.151
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>9.981.173.494</i>	<i>9.051.201.685</i>	<i>929.971.809</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>32.493.529</i>	<i>19.638.187</i>	<i>12.855.342</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	324.935.286	196.381.862	128.553.424
	2.506.984.078.289	1.872.702.784.704	634.281.293.585

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu kỳ	1.824.197.799.139	1.440.993.545.027	383.204.254.112
Số hoàn nhập trong kỳ	(125.045.416.249)	(105.542.790.786)	(19.502.625.463)
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu kỳ	10.046.160.552	9.090.478.059	955.682.493
Số hoàn nhập trong kỳ	(32.493.529)	(19.638.187)	(12.855.342)
Số dư cuối kỳ	1.709.166.049.913	1.344.521.594.113	364.644.455.800

Dự phòng phí chưa được hưởng	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuận
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu kỳ	749.438.122.314	490.182.251.446	259.255.870.868
Số trích lập trong kỳ	48.054.970.776	37.802.557.283	10.252.413.493
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu kỳ	649.870.573	392.763.725	257.106.848
Số (hoàn nhập) trong kỳ	(324.935.287)	(196.381.863)	(128.553.424)
Số dư cuối kỳ	797.818.028.376	528.181.190.591	269.636.837.785

Dự phòng dao động lớn	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	2015
	VND	VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu kỳ/năm	165.875.947.082	147.472.628.310
Số tăng trong kỳ/năm	9.379.719.747	18.403.318.772
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu kỳ/năm	8.876.683.166	6.460.168.954
Số tăng trong kỳ/năm	141.408.766	2.416.514.212
Số dư cuối kỳ/năm	184.273.758.761	174.752.630.248

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>						
Tại ngày 01/01/2015	1.310.759.370.000	566.368.537.309	187.779.081.159	93.255.808.614	489.126.408.365	2.647.289.205.447
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	110.423.333.899	110.423.333.899
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	2.137.718.272	5.344.295.681	(10.901.544.641)	(3.419.530.688)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(196.613.905.500)	(196.613.905.500)
Tăng khác	-	-	-	-	1.707.031.069	1.707.031.069
Số dư tại ngày 30/6/2015	1.310.759.370.000	566.368.537.309	189.916.799.431	98.600.104.295	393.741.323.192	2.559.386.134.227
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>						
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.310.759.370.000	566.368.537.309	191.870.712.711	103.484.887.493	450.515.403.971	2.622.998.911.484
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	111.085.920.267	111.085.920.267
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (i)	-	-	2.206.599.697	5.516.499.243	(11.170.541.650)	(3.447.442.710)
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	-	(131.075.937.000)	(131.075.937.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	1.310.759.370.000	566.368.537.309	194.077.312.408	109.001.386.736	419.354.845.588	2.599.561.452.041

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 09/2016/NQ-DHDCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt 2 năm 2015 theo tỷ lệ 10% vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 131.075.937.000 VND, đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền là 11.170.541.650 VND.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn góp tại ngày			
	30/6/2016	Tỷ lệ	31/12/2015	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.310.759.370.000	100%	1.310.759.370.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	529.060.350.000	40,36%	529.060.350.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	327.689.890.000	25,00%	327.689.890.000	25,00%
Các cổ đông khác	454.009.130.000	34,64%	454.009.130.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	566.368.537.309		566.368.537.309	
	1.877.127.907.309		1.877.127.907.309	

Cổ phiếu

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.075.937	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.075.937	131.075.937
Cổ phiếu phổ thông	131.075.937	131.075.937

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	905.126.456.484	839.402.830.352
Bảo hiểm năng lượng	10.453.997.905	9.651.211.872
Bảo hiểm thân tàu và P&I	143.986.176.987	119.077.005.516
Bảo hiểm hàng hoá	83.725.184.422	125.730.810.426
Bảo hiểm kỹ thuật	151.534.222.751	145.424.003.344
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	278.936.072.175	287.716.730.908
Bảo hiểm hàng không	16.087.955.187	24.278.411.459
Bảo hiểm khác	220.402.847.057	127.524.656.827
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(17.938.042.517)	(20.093.236.844)
Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	48.054.970.776	29.658.733.353
	839.133.443.191	789.650.860.155

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	578.710.756.043	515.001.245.434
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	7.184.759.606	7.228.340.071
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	85.554.318.031	75.056.585.088
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	17.663.708.372	22.899.307.321
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	68.626.051.090	68.675.600.365
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	203.706.368.730	223.998.722.765
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	15.443.995.738	23.589.334.499
<i>Bảo hiểm khác</i>	180.531.554.476	93.553.355.325
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(4.179.667.001)	(8.192.529.623)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	37.802.557.283	15.605.970.052
	536.728.531.759	491.202.745.759

20. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	38.292.328.741	50.797.823.764
Dự phòng bồi thường hoàn trả	38.292.328.741	49.866.918.505
Các khoản thu khác	-	930.905.259
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	47.407.260.703	52.534.249.828
Dự phòng bồi thường giữ lại	42.481.363.022	49.869.621.634
Các khoản thu khác	4.925.897.681	2.664.628.194
	85.699.589.444	103.332.073.592

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi bồi thường	636.151.190.038	486.904.823.485
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	10.487.490.828	6.396.760.603
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	76.329.498.102	92.493.834.535
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	67.671.093.907	57.172.267.822
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	133.131.364.421	99.058.592.562
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	189.673.390.548	158.013.798.362
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	1.163.914.238	1.935.277.907
<i>Bảo hiểm khác</i>	157.694.437.994	71.834.291.694
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	467.484.148.779	327.463.999.126
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(125.045.416.249)	405.059.210.703
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(105.542.790.786)	373.054.176.432
	149.164.415.796	191.445.858.630

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	59.068.554.654	58.280.408.520
Dự phòng bồi thường giữ lại	48.767.458.320	55.495.039.272
Các khoản chi khác	10.301.096.334	2.785.369.248
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	34.194.045.479	46.708.062.173
Dự phòng bồi thường hoàn trả	34.194.045.479	45.947.214.068
Các khoản chi khác	-	760.848.105
	93.262.600.133	104.988.470.693

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	62.999.690.274	70.853.448.925
Cổ tức và lợi nhuận được chia	15.241.665.600	13.166.778.200
Lãi công trái, trái phiếu	8.452.424.658	5.987.979.453
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	-	5.983.228.515
Lãi kinh doanh chứng khoán	575.479.692	734.600.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	153.152.166	136.206.502
Doanh thu tài chính khác	199.872.337	-
	87.622.284.727	96.862.241.595

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	9.872.222.420	-
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	45.055.501	-
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(9.679.234.958)	(13.408.490.751)
Chi phí tài chính khác	7.966.535.494	3.525.722.268
	8.204.578.457	(9.882.768.483)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.187.871.115	23.172.205.630
Chi phí văn phòng	475.233.126	281.430.668
Chi khấu hao tài sản cố định	4.634.222.513	4.693.716.282
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	1.051.141.159	222.911.748
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	497.052.459	(10.483.050.587)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.778.406.719	1.963.616.498
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	2.799.420.821	3.012.934.906
Chi phí quản lý khác	1.750.483.807	683.556.416
	38.173.831.719	23.547.321.561

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	431.903.579.746	476.402.964.216
Chi phí nhân viên	25.187.871.115	23.172.205.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.634.222.513	4.693.716.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.778.406.719	1.963.616.498
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	497.052.459	(10.483.050.587)
Chi phí khác bằng tiền	6.076.278.913	4.200.833.738
	470.077.411.465	499.950.285.777

27. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong kỳ, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND. Phần phí bảo hiểm giữ lại sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 141.408.766 VND được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày và hạch toán như vậy là phù hợp với các quy định của các quyết định và thông tư nêu trên.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

28. HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ (“bảo hiểm tàu cá”). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo quy định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong kỳ, tổng chênh lệch âm từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá là 614.415.270 VND được kết chuyển vào hoạt động kinh doanh trong kỳ.

29. CHI PHÍ THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	133.090.517.262	132.957.923.064
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(27.263.932.462)	(30.424.460.689)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.950.578.258	1.016.682.259
Cộng: Lỗ của công ty con thuộc lợi ích cổ đông không kiểm soát	185.284.709	335.616.528
Thu nhập chịu thuế	111.962.447.767	103.885.761.162
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	22.392.489.553	22.854.867.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(202.607.849)	15.338.237

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	110.900.635.558	110.087.717.371
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc, lợi ước tính	VND	3.447.442.710	3.419.530.688
Trừ (lỗ) công ty con phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	VND	(185.284.709)	(335.616.528)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	107.638.477.557	107.003.803.211
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phiếu	131.075.937	131.075.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	821	816

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.467.294.578	215.489.620.218
Phải thu khách hàng	937.025.141.221	987.856.178.261
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.344.521.594.113	1.450.084.023.086
Đầu tư ngắn hạn	1.988.326.185.250	1.974.741.015.580
Đầu tư dài hạn	913.772.404.441	864.369.487.155
Tổng cộng	5.436.112.619.603	5.492.540.324.300
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	965.293.713.699	892.021.361.024
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.709.166.049.913	1.834.243.959.691
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.216.822.676	2.864.775.901
Tổng cộng	2.677.676.586.288	2.729.130.096.616

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp dịch vụ tái bảo hiểm, đánh giá và quản trị rủi ro, xác định mức giữ lại hợp lý và tối ưu hóa hiệu quả của mức giữ lại, thực hiện nhượng tái bảo hiểm với phương án hiệu quả, an toàn đảm bảo các quy định của pháp luật, giải quyết bồi thường theo các thông lệ quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Trong kỳ, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	875.574.256.582	816.113.763.292	427.524.581.807	434.852.975.951
Euro (EUR)	2.010.967.698	4.647.250.416	834.889.774	937.341.728
Bảng Anh (GBP)	5.723.127	6.450.673	12.871.028	14.279.909
Đô la Singapore (SGD)	39.762.493	42.367.262	20.560.368	24.978.749
Đô la Úc (AUD)	6.479.355	6.548.874	-	2.329.852
Yên Nhật (JPY)	320.794.912	579.946.344	108.604.717	95.909.458

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	22.402.483.739	13.356.736.562
Euro (EUR)	58.803.896	486.305.732

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DNPNT

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/6/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.467.294.578	-	-	252.467.294.578
Phải thu khách hàng	937.025.141.221	-	-	937.025.141.221
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.344.521.594.113	-	-	1.344.521.594.113
Đầu tư ngắn hạn	1.988.326.185.250	-	-	1.988.326.185.250
Đầu tư dài hạn	-	434.319.713.454	479.452.690.987	913.772.404.441
Tổng cộng	4.522.340.215.162	434.319.713.454	479.452.690.987	5.436.112.619.603
30/6/2016				
Phải trả người bán và phải trả khác	965.293.713.699	-	-	965.293.713.699
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.709.166.049.913	-	-	1.709.166.049.913
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	3.216.822.676	-	3.216.822.676
Tổng cộng	2.674.459.763.612	3.216.822.676	-	2.677.676.586.288
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.847.880.451.550	431.102.890.778	479.452.690.987	2.758.436.033.315
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.489.620.218	-	-	215.489.620.218
Phải thu khách hàng	987.856.178.261	-	-	987.856.178.261
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.450.084.023.086	-	-	1.450.084.023.086
Đầu tư ngắn hạn	1.974.741.015.580	-	-	1.974.741.015.580
Đầu tư dài hạn	-	395.051.872.870	469.317.614.285	864.369.487.155
Tổng cộng	4.628.170.837.145	395.051.872.870	469.317.614.285	5.492.540.324.300
31/12/2015				
Phải trả người bán và phải trả khác	892.021.361.024	-	-	892.021.361.024
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.834.243.959.691	-	-	1.834.243.959.691
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.864.775.901	-	2.864.775.901
Tổng cộng	2.726.265.320.715	2.864.775.901	-	2.729.130.096.616
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.901.905.516.430	392.187.096.969	469.317.614.285	2.763.410.227.684

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
<u>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	103.191.731.149	100.328.830.556
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	31.712.403.847	30.358.427.793
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	77.151.500.481	63.242.006.199
Cổ tức đã trả	16.384.494.500	-
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	45.406.007.515	45.537.380.001
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	10.711.986.862	11.155.715.777
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	45.540.832.119	28.865.714.612
Phí nhận tái bảo hiểm	24.696.157.472	63.720.103.484
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	4.005.718.048	(15.094.208.048)
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	58.762.331.719	(54.805.027.527)
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	329.194.757	198.002.898
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	88.379.115	52.819.874
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	503.532.392	2.059.208.756
Phí nhận tái bảo hiểm	69.067.273.949	118.558.907.263
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	14.530.472.510	26.493.042.369
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	177.157.977.068	95.240.856.423
<u>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</u>		
Cổ tức đã trả	26.453.017.500	-
<u>Ban Tổng Giám đốc</u>		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ	3.061.164.312	2.281.289.125

500
3 T
V H
: IT
N A
- TT

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<u>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	28.010.436.503	30.572.635.960
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	37.206.956.557	28.433.346.197
Phải trả cổ tức	32.768.989.000	16.384.494.500
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	41.354.788.838	32.018.153.005
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	40.271.049.986	48.876.894.169
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	28.682.378.375	16.963.039.529
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	22.075.511.016	27.500.472.045
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	3.696.485.595	6.260.987.951
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	247.229.565	1.513.383.080
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	16.239.251.239	55.704.609.915
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	43.746.235	33.717.332
<u>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</u>		
Phải trả cổ tức	52.906.035.000	26.453.017.500

33. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH


Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2016	31/12/2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	19,21	18,36
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	80,79	81,64
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59,31	58,96
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40,69	41,04
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,36	1,39
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,59	0,58
Chỉ tiêu	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	22,15	21,73
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	18,46	18,00
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,06	2,00
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,72	1,65
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	4,27	4,30


34. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH


Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã soát xét.


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016